

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 41

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300100471, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Đỗ Hồng Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Bà Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

**Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu**

Địa chỉ: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hoàng Kim Bông**

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 số 250220.042/BCTC.KT5 ngày 25/02/2020, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để làm căn cứ trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 1,086 tỷ VND. Đối với các khoản mục hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu 7,35 tỷ VND, Công ty đã trích lập dự phòng 1,05 tỷ VND; công cụ dụng cụ 2,30 tỷ VND; chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 3,181 tỷ VND; thành phẩm 17,61 tỷ VND, Công ty đã trích lập dự phòng 1,04 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinafacade - Công ty liên kết của Công ty được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chưa được kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 hay không.

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m<sup>2</sup>) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 31/12/2020, Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Khi nào dự án được phê duyệt chính thức, Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định và điều chỉnh giá trị tài sản đang ghi nhận trên báo cáo tài chính theo nội dung của Quyết định phê duyệt (nếu có). Do đó, tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này (xem Thuyết minh số 12).

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 29,93 tỷ VND, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán là 70,20 tỷ VND (Xem thuyết minh số 14,17,18 và 19) và lỗ lũy kế là 260,82 tỷ VND, tương ứng 86,9% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>67.804.229.554</b>	<b>124.817.810.536</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>1.751.159.091</b>	<b>39.701.633.197</b>
111	1. Tiền		1.751.159.091	1.984.555.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	37.717.077.534
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>-</b>	<b>13.374.500.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	13.374.500.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14.089.514.188</b>	<b>21.598.518.342</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.777.728.882	29.446.719.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.759.076.865	2.502.700.159
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.275.275.705	3.439.773.345
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.753.257.264)	(13.821.364.612)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	30.690.000	30.690.000
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>46.489.519.255</b>	<b>46.288.953.279</b>
141	1. Hàng tồn kho		52.390.806.205	51.104.512.813
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.901.286.950)	(4.815.559.534)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.474.037.020</b>	<b>3.854.205.718</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5.474.037.020	3.854.205.718
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>115.191.318.686</b>	<b>101.319.736.039</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>92.381.211.433</b>	<b>51.350.390.518</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	92.381.211.433	51.350.390.518
222	- Nguyên giá		400.812.805.555	347.397.338.186
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(308.431.594.122)	(296.046.947.668)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>47.630.307.696</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	47.630.307.696
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>2.171.878.983</b>	<b>2.339.037.825</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		813.350.773	839.037.825
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(141.471.790)	-
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.638.228.270</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.638.228.270	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>182.995.548.240</b>	<b>226.137.546.575</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		100.701.285.253	123.357.916.294
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		97.737.773.557	119.642.337.174
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	65.498.444.367	79.573.775.942
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.308.444.471	1.093.913.215
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.727.582.073	7.059.266.978
314	4. Phải trả người lao động		1.237.170.954	1.330.550.484
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	538.717.965	657.747.866
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.173.771.454	11.037.130.993
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	12.253.642.273	18.889.951.696
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		2.963.511.696	3.715.579.120
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.963.511.696	3.715.579.120
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		82.294.262.987	102.779.630.281
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	82.294.262.987	102.779.630.281
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(260.824.030.096)	(240.338.662.802)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(240.338.662.802)	(232.883.945.147)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(20.485.367.294)	(7.454.717.655)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>182.995.548.240</b>	<b>226.137.546.575</b>

Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021





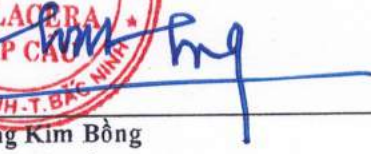
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	56.993.903.028	65.714.531.913
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.372.269.099	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.621.633.929	65.714.531.913
11	4. Giá vốn hàng bán	24	54.972.460.311	56.538.518.714
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(350.826.382)	9.176.013.199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	867.235.111	5.578.890.326
22	7. Chi phí tài chính	26	2.423.966.262	2.513.542.795
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.245.385.056	2.458.006.104
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(25.687.052)	(107.845.036)
25	9. Chi phí bán hàng	27	3.419.698.702	3.292.572.234
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.778.677.804	8.827.625.452
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.131.621.091)	13.318.008
31	12. Thu nhập khác	29	361.936.839	-
32	13. Chi phí khác	30	7.715.683.042	7.463.368.588
40	14. Lợi nhuận khác		(7.353.746.203)	(7.463.368.588)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(20.485.367.294)	(7.450.050.580)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	4.667.075
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(20.485.367.294)	(7.454.717.655)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(20.485.367.294)	(7.454.717.655)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(683)	(248)

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

  
  
Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

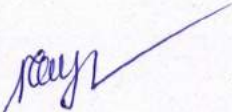
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(20.485.367.294)	(7.450.050.580)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.947.575.309	7.996.846.765
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		12.384.646.454	8.320.153.296
03	- Các khoản dự phòng		2.159.091.858	2.689.682.300
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(44.943.888)	(63.406.341)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(796.604.171)	(5.407.588.594)
06	- Chi phí lãi vay		2.245.385.056	2.458.006.104
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.537.791.985)	546.796.185
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.101.785.906	(10.990.527.192)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.286.293.392)	5.632.529.765
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.216.863.897)	(2.992.121.628)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(20.638.228.270)	110.537.628
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.425.437.309)	(1.853.740)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.667.074)	(49.784.953)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.007.496.021)	(7.744.423.935)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(9.749.440.176)	(40.588.901.392)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		13.374.500.000	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	49.199.961.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		822.291.223	1.940.972.630
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.447.351.047	10.552.032.238
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.855.867.277	4.646.207.505
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.246.140.353)	(1.217.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.390.273.076)	3.428.707.505

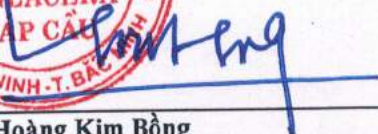
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(37.950.418.050)	6.236.315.808
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.701.633.197	33.465.440.382
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(56.056)	(122.993)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.751.159.091</u>	<u>39.701.633.197</u>

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

  
Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300100471, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại 31/12/2020 là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 96 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 110 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện nước.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 29,93 tỷ VND, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán là 70,20 tỷ VND (Xem thuyết minh số 14,17,18 và 19) và lỗ lũy kế là 260,82 tỷ VND, tương ứng 86,9% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m<sup>2</sup> tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Giai đoạn I của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh” gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng;
- Trong năm 2020, Công ty cũng đã sắp xếp được tài chính để thanh toán một phần các khoản nợ gốc và lãi vay;

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất:
  - + Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay;
  - + Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

#### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



## 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc cấp có thẩm quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### *b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập tính thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **2.24. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	194.020.183	50.897.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.557.138.908	1.933.658.109
Các khoản tương đương tiền	-	37.717.077.534
	<b>1.751.159.091</b>	<b>39.701.633.197</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	13.374.500.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.374.500.000</b>	<b>-</b>

	31/12/2020			01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	VND	813.350.773	20,86%	VND	839.037.825
				<u>813.350.773</u>			<u>839.037.825</u>
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>							
				31/12/2020		01/01/2020	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
				VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera				1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta				500.000.000	-	500.000.000	-
				<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	600.816.660	-	3.113.092.821	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	-	-	2.840.106.987	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Khải Nguyên Tân	861.432.943	-	1.810.180.173	-
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.688.485.891	(8.505.863.764)	16.056.346.081	(7.573.971.112)
	<b>22.777.728.882</b>	<b>(14.132.857.152)</b>	<b>29.446.719.450</b>	<b>(13.200.964.500)</b>

**b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng CPT	883.895.487	-	1.091.948.487	-
- Các khoản trả trước khác	875.181.378	(55.000.000)	1.410.751.672	(55.000.000)
	<b>1.759.076.865</b>	<b>(55.000.000)</b>	<b>2.502.700.159</b>	<b>(55.000.000)</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	3.639.229.781	-	2.801.773.443	-
Phải thu khác	636.045.924	(565.400.112)	637.999.902	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	118.647.112	(48.001.300)	120.601.090	(48.001.300)
	<b>4.275.275.705</b>	<b>(565.400.112)</b>	<b>3.439.773.345</b>	<b>(565.400.112)</b>

**8. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Cty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	8.299.608.948	162.183.359	7.355.006.289	149.473.352
	<b>14.915.440.623</b>	<b>162.183.359</b>	<b>13.970.837.964</b>	<b>149.473.352</b>

**9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Kính gương vỡ	383,63 m2	30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		<b>30.690.000</b>		<b>30.690.000</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.046.400.113	(1.106.748.041)	12.481.668.958	(981.260.500)
Công cụ, dụng cụ	2.727.585.336	(75.744.114)	2.603.023.149	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(1)</sup>	5.281.138.752	-	4.770.653.994	-
Thành phẩm	29.433.687.495	(4.659.347.409)	30.219.874.049	(3.628.939.471)
Hàng gửi đi bán	901.994.509	(59.447.386)	1.029.292.663	(205.359.563)
	<b>52.390.806.205</b>	<b>(5.901.286.950)</b>	<b>51.104.512.813</b>	<b>(4.815.559.534)</b>

<sup>(1)</sup> Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa (dây chuyền đã dừng sản xuất) với số tiền là 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 6.814.550.217 VND.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được để làm căn cứ trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 1,086 tỷ. Đối với các khoản mục hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu 7,35 tỷ VND, Công ty đã trích lập dự phòng 1,05 tỷ VND; công cụ dụng cụ 2,30 tỷ VND; chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 3,181 tỷ VND; thành phẩm 17,61 tỷ VND, Công ty đã trích lập dự phòng 1,04 tỷ VND.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh <sup>(1)</sup>	20.638.228.270	-
	<b>20.638.228.270</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Căn cứ theo hợp đồng cho thuê lại đất số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2020 giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Công ty Lắp dựng kính), Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m<sup>2</sup> thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai “Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng”. Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng đối với tiền thuê cơ sở hạ tầng là: 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh mà Công ty đang theo dõi đã được bên cho thuê phát hành hóa đơn với giá trị là 21.840.909.091 VND (chưa bao gồm thuế GTGT), giá trị lũy kế đã phân bổ là 1.202.680.822 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 20.638.228.270 VND.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.742.909.827	259.682.391.745	2.015.823.774	956.212.840	347.397.338.186
- Mua trong năm	-	163.636.364	765.582.481	-	929.218.845
- Đầu tư XDCB hoàn thành <sup>(1)</sup>	18.565.978.816	33.920.269.708	-	-	52.486.248.524
Số dư cuối năm	<b>103.308.888.643</b>	<b>293.766.297.817</b>	<b>2.781.406.255</b>	<b>956.212.840</b>	<b>400.812.805.555</b>
Giá trị hao mòn lũy kế (đã điều chỉnh)					
Số dư đầu năm	63.638.336.740	229.436.574.314	2.015.823.774	956.212.840	296.046.947.668
- Khấu hao trong năm	2.489.691.426	9.818.396.780	76.558.248	-	12.384.646.454
Số dư cuối năm	<b>66.128.028.166</b>	<b>239.254.971.094</b>	<b>2.092.382.022</b>	<b>956.212.840</b>	<b>308.431.594.122</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.104.573.087	30.245.817.431	-	-	51.350.390.518
Tại ngày cuối năm	<b>37.180.860.477</b>	<b>54.511.326.723</b>	<b>689.024.233</b>	-	<b>92.381.211.433</b>

<sup>(1)</sup> Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh” tại Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera – Công ty con được xây dựng trên diện tích đất dự kiến là 1,93 ha tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh. Dự án bao gồm việc di dời nhà máy hiện tại và xây dựng nhà máy mới tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh. Ngày 01/01/2020, Giai đoạn I của dự án bao gồm việc xây dựng nhà xưởng giai đoạn I và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành với tổng giá trị tạm tính là 52,5 tỷ VND.

Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m<sup>2</sup>) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 31/12/2020, Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 251.172.027.876 VND và 37.658.021.076 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (tại Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera – Công ty con): 49.883.036.596 VND;
- Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao là: 136.103.515.137 VND.



### 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Tại thời điểm 01/01/2020, Dự án “Đầu tư dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao” đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh - Giai đoạn I (xem Thuyết minh số 12).

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	28.312.047.586	28.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.290.278.919	12.290.278.919	12.298.220.085	12.298.220.085
- Công ty Kính nổi Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.978.686.223	5.978.686.223	3.841.415.642	3.841.415.642
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.011.752.717	17.011.752.717	21.216.413.707	21.216.413.707
	<b>65.498.444.367</b>	<b>65.498.444.367</b>	<b>79.573.775.942</b>	<b>79.573.775.942</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	28.312.047.586	28.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.290.278.919	12.290.278.919	12.298.220.085	12.298.220.085
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Công nợ quá hạn khác	7.068.402.688	7.068.402.688	7.467.015.076	7.467.015.076
	<b>51.835.637.245</b>	<b>51.835.637.245</b>	<b>64.242.190.799</b>	<b>64.242.190.799</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>21.651.230.412</b>	<b>21.651.230.412</b>	<b>19.589.854.357</b>	<b>19.589.854.357</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	387.419.482	591.737.713
- Chi phí phải trả khác	151.298.483	66.010.153
	<u><b>538.717.965</b></u>	<u><b>657.747.866</b></u>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Các đối tượng có số dư lớn		
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
- Các đối tượng khác	458.300.621	243.769.365
	<u><b>1.308.444.471</b></u>	<u><b>1.093.913.215</b></u>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	<u><b>99.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	182.090.433	218.857.474	28.992.365	-	371.955.542
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	198.146	198.146	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.667.074	-	4.667.074	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	355.804	14.615.978	11.435.167	-	3.536.615
Thuế tài nguyên	-	60.772.500	26.280.000	-	-	87.052.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	449.275.200	366.490.200	-	-	815.765.400
Các loại thuế khác	-	6.362.105.967	311.959.790	224.793.741	-	6.449.272.016
	-	<b>7.059.266.978</b>	<b>938.401.588</b>	<b>270.086.493</b>	-	<b>7.727.582.073</b>

- Số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước quá hạn chưa thanh toán là 7.187.638.277 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	57.542.600	26.804.122
Bảo hiểm xã hội	154.139.444	190.644.955
Bảo hiểm y tế	29.495.196	26.161.946
Bảo hiểm thất nghiệp	13.108.976	11.627.518
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.919.485.238	10.781.892.452
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.195.282.778
- Chi phí lãi vay phải trả	1.455.590.524	3.637.539.006
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.345.710.295	2.622.240.391
- Phải trả khác	915.212.641	322.661.277
	<b>9.173.771.454</b>	<b>11.037.130.993</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.193.071.778	1.193.071.778
- Chi phí lãi vay phải trả	1.455.590.524	3.637.539.006
- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	2.345.710.295	2.622.240.391
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Phải trả, phải nộp khác	843.707.306	286.872.420
	<b>8.842.248.903</b>	<b>10.743.892.595</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	<b>4.202.971.778</b>	<b>4.199.451.778</b>

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>19. VAY</b>						
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	17.961.056.916	17.961.056.916	940.646.706	15.538.592.439	3.363.111.183	3.363.111.183
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	4.455.413.439	4.455.413.439	-	4.455.413.439	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	11.083.179.000	11.083.179.000	-	11.083.179.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bắc Ninh	2.331.924.446	2.331.924.446	-	-	2.331.924.446	2.331.924.446
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	938.750.477	-	938.750.477	938.750.477
- Vay cá nhân	90.540.031	90.540.031	1.896.229	-	92.436.260	92.436.260
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>928.894.780</b>	<b>928.894.780</b>	<b>8.890.531.090</b>	<b>928.894.780</b>	<b>8.890.531.090</b>	<b>8.890.531.090</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	928.894.780	928.894.780	8.890.531.090	928.894.780	8.890.531.090	8.890.531.090
	<b>18.889.951.696</b>	<b>18.889.951.696</b>	<b>9.831.177.796</b>	<b>16.467.487.219</b>	<b>12.253.642.273</b>	<b>12.253.642.273</b>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	4.644.473.900	4.644.473.900	8.917.116.800	1.707.547.914	11.854.042.786	11.854.042.786
	<b>4.644.473.900</b>	<b>4.644.473.900</b>	<b>8.917.116.800</b>	<b>1.707.547.914</b>	<b>11.854.042.786</b>	<b>11.854.042.786</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(928.894.780)	(928.894.780)	(8.890.531.090)	928.894.780	(8.890.531.090)	(8.890.531.090)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>3.715.579.120</b>	<b>3.715.579.120</b>			<b>2.963.511.696</b>	<b>2.963.511.696</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:			
Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay
			31/12/2020
			01/01/2020
			VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Thế chấp <sup>(1)</sup>	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp <sup>(1)</sup>	4.455.413.439
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp <sup>(1)</sup>	2.331.924.446
- Các cá nhân	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tin chấp	2.331.924.446
			938.750.477
			-
			92.436.260
			90.540.031
			<u>3.363.111.183</u>
			<u>17.961.056.916</u>

<sup>(1)</sup> Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020		01/01/2020	
						VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>									
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Thả nổi	2024	Thế chấp	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	11.854.042.786	(8.890.531.090)	4.644.473.900	(928.894.780)
						<u>11.854.042.786</u>	<u>(8.890.531.090)</u>	<u>4.644.473.900</u>	<u>(928.894.780)</u>
						<u>2.963.511.696</u>		<u>3.715.579.120</u>	
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>									
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>									

**c) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
<b>Vay</b>				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	11.083.179.000	1.903.304.732
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	4.455.413.439	679.596.268
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.331.924.446	1.455.590.524	2.331.924.446	1.054.638.006
	<u>2.331.924.446</u>	<u>1.455.590.524</u>	<u>17.870.516.885</u>	<u>3.637.539.006</u>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	300.000.000.000	43.118.293.083	(232.883.945.147)	110.234.347.936
Lỗ trong năm trước	-	-	(7.454.717.655)	(7.454.717.655)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(240.338.662.802)</b>	<b>102.779.630.281</b>
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(240.338.662.802)	102.779.630.281
Lỗ trong năm nay	-	-	(20.485.367.294)	(20.485.367.294)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(260.824.030.096)</b>	<b>82.294.262.987</b>

Ngày 27/03/2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã phê duyệt phương án điều chỉnh (lần 2) mục đích sử dụng vốn từ nguồn phát hành tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ VND lên 300 tỷ VND năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 12/03/2020. Ngày 05/05/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án điều chỉnh (lần 4) theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐQT. Phương án điều chỉnh (lần 4) nêu trên sẽ được Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông trong kỳ họp thường niên năm 2021, cụ thể như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 12/03/2020 đã được phê duyệt (VND)	Số tiền theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 05/05/2020 chưa được phê duyệt (VND)
<b>I</b>	<b>Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ</b>	<b>94.200.000.000</b>	<b>94.200.000.000</b>
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera – CTCP	94.200.000.000	94.200.000.000
<b>II</b>	<b>Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ</b>	<b>125.800.000.000</b>	<b>125.800.000.000</b>
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao.	70.360.294.445	62.546.931.942
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	55.439.705.555	63.253.068.058
	<b>Tổng cộng</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>220.000.000.000</b>



Tại thời điểm 31/12/2020, tình hình sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 16/2020/NQ-HDQT ngày 05/05/2020 chưa được phê duyệt (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2020 (VND)	Chênh lệch - Nguồn vốn còn lại chưa sử dụng (VND)
<b>I</b>	<b>Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ</b>	<b>94.200.000.000</b>	<b>94.200.000.000</b>	<b>-</b>
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.200.000.000	94.200.000.000	-
<b>II</b>	<b>Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ</b>	<b>125.800.000.000</b>	<b>125.025.800.000</b>	<b>774.200.000</b>
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao	62.546.931.942	61.772.731.942	774.200.000
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058	63.253.068.058	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>219.225.800.000</b>	<b>774.200.000</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
- Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	721.608.493	721.608.493
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.886.433.973	2.886.433.973
- Trên 5 năm	25.136.029.178	22.249.595.205

### b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	891,46	907,96

## 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	51.078.067.282	58.277.768.660
- Doanh thu bán thành phẩm	50.809.151.972	56.933.229.136
- Doanh thu bán vật tư	268.915.310	1.344.539.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	281.992.045	379.039.546
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	281.992.045	379.039.546
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.633.843.701	7.057.723.707
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	5.633.843.701	7.057.723.707
	<b>56.993.903.028</b>	<b>65.714.531.913</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	<b>5.158.302.292</b>	<b>5.587.243.301</b>

## 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.372.269.099	-
	<b>2.372.269.099</b>	<b>-</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	47.637.163.588	50.583.057.678
- Giá vốn bán thành phẩm	47.373.931.393	49.305.412.801
- Giá vốn bán vật tư	263.232.195	1.277.644.877
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.160.695.641	54.672.020
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	1.160.695.641	54.672.020
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5.088.873.666	5.845.955.309
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	5.088.873.666	5.845.955.309
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.085.727.416	54.833.707
	<b>54.972.460.311</b>	<b>56.538.518.714</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	752.291.223	5.285.433.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.000.000	230.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	44.943.888	63.456.696
	<b>867.235.111</b>	<b>5.578.890.326</b>

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

	<b>70.000.000</b>	<b>230.000.000</b>
--	-------------------	--------------------

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.245.385.056	2.458.006.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.109.416	55.536.691
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	141.471.790	-
	<b>2.423.966.262</b>	<b>2.513.542.795</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.134.393	20.467.021
Chi phí nhân công	1.662.303.178	1.931.108.346
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	60.014.001	84.745.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.830.552	114.462.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	686.475.684	512.641.127
Chi phí khác bằng tiền	793.940.894	629.147.863
	<b>3.419.698.702</b>	<b>3.292.572.234</b>

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.972.163	25.711.910
Chi phí nhân công	2.620.328.229	3.424.221.397
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	53.057.846	98.681.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.072.304	114.462.011
Thuế, phí và lệ phí	300.057.411	294.870.280
Hoàn nhập dự phòng	931.892.652	2.634.848.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.054.517.224	1.247.471.288
Chi phí khác bằng tiền	1.615.779.975	987.358.126
	<b>7.778.677.804</b>	<b>8.827.625.452</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuộc dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày được miễn giảm <sup>(i)</sup>	345.454.545	-
Các khoản khác	16.482.294	-
	<b>361.936.839</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Công ty ghi nhận vào thu nhập khác đối với chi phí thực hiện dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày đã ghi nhận vào năm 2018 nhưng được điều chỉnh giảm theo quyết toán với nhà thầu.

## 30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	90.923.401	59.968.156
Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài không được trừ	193.455.655	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.418.528.186	7.387.500.432
Các khoản khác	12.775.800	15.900.000
	<b>7.715.683.042</b>	<b>7.463.368.588</b>

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(20.485.367.294)	(7.454.717.655)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(20.485.367.294)	(7.454.717.655)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
	<b>(683)</b>	<b>(248)</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020		Năm 2019	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.271.895.312		38.200.242.485	
Chi phí nhân công	11.327.003.538		12.905.556.931	
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	686.713.206		1.380.906.463	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.966.118.268		932.652.864	
Thuế, phí và lệ phí	300.057.411		294.870.280	
Hoàn nhập dự phòng	789.996.620		2.634.848.593	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.775.720.195		5.854.122.347	
Chi phí khác bằng tiền	2.550.007.023		1.626.194.989	
	<b>64.667.511.573</b>		<b>63.829.394.952</b>	

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.751.159.091	-	39.701.633.197	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.053.004.587	(14.698.257.264)	32.886.492.795	(13.766.364.612)
Các khoản cho vay	-	-	13.374.500.000	-
	<b>28.804.163.678</b>	<b>(14.698.257.264)</b>	<b>85.962.625.992</b>	<b>(13.766.364.612)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	15.217.153.969	22.605.530.816
Phải trả người bán, phải trả khác	74.672.215.821	90.610.906.935
Chi phí phải trả	538.717.965	657.747.866
	<b>90.428.087.755</b>	<b>113.874.185.617</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.751.159.091	-	-	1.751.159.091
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.354.747.323	-	-	12.354.747.323
<b>Cộng</b>	<b>14.105.906.414</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.105.906.414</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.701.633.197	-	-	39.701.633.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.120.128.183	-	-	19.120.128.183
Các khoản cho vay	13.374.500.000	-	-	13.374.500.000
<b>Cộng</b>	<b>72.196.261.380</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.196.261.380</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	12.253.642.273	2.963.511.696	-	15.217.153.969
Phải trả người bán, phải trả khác	74.672.215.821	-	-	74.672.215.821
Chi phí phải trả	538.717.965	-	-	538.717.965
	<b>87.464.576.059</b>	<b>2.963.511.696</b>	<b>-</b>	<b>90.428.087.755</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	18.889.951.696	3.715.579.120	-	22.605.530.816
Phải trả người bán, phải trả khác	90.610.906.935	-	-	90.610.906.935
Chi phí phải trả	657.747.866	-	-	657.747.866
	<b>110.158.606.497</b>	<b>3.715.579.120</b>	<b>-</b>	<b>113.874.185.617</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

##### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ các khoản vay theo kế ước thông thường.

##### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

#### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Cùng Tổng công ty Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	3.354.000.868	3.849.242.775
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	1.645.210.903	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	-	1.642.716.020
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	150.090.521	-
Công ty Cổ phần Kính doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	95.284.506
Công ty cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty	9.000.000	-
<b>Mua nguyên vật liệu, dịch vụ</b>			
Công ty Kính doanh Bất động sản Viglacera	Cùng Tổng Công ty	22.060.407.991	-
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	5.883.597.414	2.607.770.006
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	129.484.594	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	245.454.546
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	10.000.000	-
<b>Thu nhập khác</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	345.454.545	-
<b>Cổ tức nhận được</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	70.000.000	230.000.000
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>			
	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	1.422.516.992	1.270.023.474
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	1.965.805.871
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	600.816.660	3.113.092.821
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	331.856.494	140.616.500
Người mua trả tiền trước		99.000.000	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty	99.000.000	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ năm tài chính (tiếp theo):

Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>21.651.230.412</b>	<b>19.589.854.357</b>
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.978.686.223	3.841.415.642
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.290.278.919	12.298.220.085
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	102.033.176	132.033.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	220.000.000	600.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	408.147.681	166.698.891
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	108.169.930	7.572.080
<b>Phải trả phải nộp khác</b>	<b>4.202.971.778</b>	<b>4.199.451.778</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.195.282.778

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

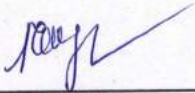
Chức vụ	Ghi chú	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông: Hoàng Kim Bông	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	-	-
Ông: Hạ Bá Phong	Thành viên HĐQT	-	-
Ông: Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	-	-
Ông: Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020	-
Ông: Đỗ Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020	-
Ông: Ngô Tiến Cường	Thành viên HĐQT - Phó TGĐ	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020	73.505.600
Bà: Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/07/2020	63.828.700
			155.228.900

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

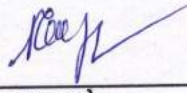
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty đã thực hiện hạch toán bổ sung khấu hao tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng giá trị là 38.433.236.560 VND. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Phân loại lại trên báo cáo năm nay VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>				
- Tài sản cố định hữu hình	221	51.350.390.518	89.783.627.078	(38.433.236.560)
+ Nguyên giá	222	347.397.338.186	347.397.338.186	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(296.046.947.668)	(257.613.711.108)	(38.433.236.560)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến	421a	(240.338.662.802)	(201.905.426.242)	(38.433.236.560)



Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2021

